TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BÌNH MINH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2024/HNGĐ – ST
Ngày: 22 - 7 - 2024
"V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH MINH, TỈNH VĨNH LONG

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Minh Thiết**
- Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Hữu Tuấn**
2. Ông **Trần Thanh Tuấn**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Ngọc Thuý Vy** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Minh tham gia phiên tòa: Không thuộc trường hợp tham gia phiên toà.

Ngày 22 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 351/2023/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc ***"Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung khi ly hôn"*** theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2024/QĐXX-HNGĐ, ngày 24 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 24 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Đ*** H**** N****, sinh năm 1987 - Xin vắng mặt

Nơi cư trú: t1, aTT, xTA, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Chị **N***** T** T*** L***, sinh năm 1989 – Xin vắng mặt

Nơi cư trú: t1, aTT, xTA, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 10 năm 2023, anh Đ*** H**** N**** trình bày:** Vào năm 2009 anh N*** và chị N***** T** T*** L* quen biết, tìm hiểu nhau sau đó tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân

dân xã Thuận An, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long số 76 ngày 14/05/2009. Quá trình chung sống, chúng tôi có 03 con chung tên Đ*** T***** Đ**, sinh ngày 09/02/2010; Đ*** T**** T**, sinh ngày 14/6/2013 và Đ*** T**** L**, sinh ngày 29/10/2020. Về tài sản chung, nợ chung: Không có. Không yêu cầu Toà án giải quyết. Do khó khăn về kinh tế nên vợ chồng tôi thường xuyên xung đột dẫn đến mâu thuẫn và bất đồng quan điểm trong cuộc sống hằng ngày, không thể hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Nay anh N*** yêu cầu được ly hôn với chị N***** T** T*** L*.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Đ*** T***** Đ**, sinh ngày 09/02/2010; Đ*** T***** T**, sinh ngày 14/6/2013 và Đ*** T**** L**, sinh ngày 29/10/2020. Anh N*** yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung Đ*** T**** Đ** và Đ*** T**** T**, anh N*** không yêu cầu chị L* cấp dưỡng nuôi con. Anh N*** đồng ý giao con chung Đ*** T**** L** cho chị L* nuôi dưỡng, anh N*** không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nguyên đơn anh Đ*** H**** N**** có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn chị N***** T** T*** L* có đơn xin giải quyết vắng mặt và có ý kiến trình bày: Chị L* đồng ý ly hôn với anh N***; Về con chung: Có 03 con chung tên Đ*** T**** Đ**, sinh ngày 09/02/2010; Đ*** T**** T**, sinh ngày 14/6/2013 và Đ*** T**** L**, sinh ngày 29/10/2020. Chị L* đồng ý giao con chung Đ*** T**** Đ**, và Đ*** T**** T** cho anh N*** nuôi dưỡng, chị L* không cấp dưỡng nuôi con. Chị Ly yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Đ*** T**** L**, chị L* không yêu cầu anh N*** cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: Chị Ly không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh đã thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Quá trình thụ lý vụ án, các tài liệu chứng cứ do đương sự tự giao nộp, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ, các bên đương sự là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất tâm thần. Căn cứ vào khoản 2, Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải tham gia phiên tòa.

[2] Xét việc, anh Đ*** H**** N**** và chị N***** T** T*** L* có đơn đề nghị xét xử vắng mặt là phù hợp với pháp luật. Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt.

[3] Xét mối quan hệ gia đình giữa anh Đ*** H**** N**** và chị N***** T** T*** L* có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống giữa anh N***, chị L* có nhiều mâu thuẫn như: Vợ chồng có khó khăn về kinh tế nên thường xuyên xung đột dẫn đến mâu thuẫn và bất đồng quan điểm trong cuộc sống hằng ngày. Từ đó làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Tòa án đã mời hòa giải nhiều lần, nhằm giúp hai bên đoàn tụ và cho hai bên có thời gian hàn gắn tình cảm, nhưng anh, chị không trở về đoàn tụ được. Từ đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh N***. Cho anh Đ*** H**** N**** được ly hôn với chị N***** T** T*** L*.

[4] Về con chung: Có 03 con chung tên Đ*** T**** Đ**, sinh ngày 09/02/2010; Đ*** T**** T**, sinh ngày 14/6/2013 và Đ*** T**** L**, sinh ngày 29/10/2020. Anh N*** yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung Đ*** T**** Đ** và Đ*** T**** T**, anh N*** không yêu cầu chị L* cấp dưỡng nuôi con. Chị L* yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Đ*** T**** L**, chị L* không yêu cầu anh N*** cấp dưỡng nuôi con.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đ*** H**** N**** và chị N***** T** T*** L* về việc nuôi dưỡng con chung. Anh Đ*** H**** N**** và chị N***** T** T*** L* chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Đ*** H**** N**** và chị N***** T** T*** L* có quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền cản trở nhưng không được lạm

dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

[5] Về tài sản chung: Anh N***, chị L* không yêu cầu giải quyết, không xem xét.

[6] Về nợ chung: Anh N***, chị L* không yêu cầu giải quyết, không xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Anh Đ*** H**** N**** phải chịu số tiền án phí là: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí sơ thẩm về việc ly hôn; Được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0012286, ngày 28/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Bình Minh, nên anh N*** không phải nộp thêm.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Các Điều 51; 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn anh Đ*** H**** N****. Cho anh Đ*** H**** N**** được ly hôn với chị N***** T** T*** L*.

2. Về con chung: Anh Đ*** H**** N**** được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Đ*** T**** Đ**, sinh ngày 09/02/2010; Đ*** T**** T**, sinh ngày 14/6/2013. Chị N***** T** T*** L* được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Đ**** T**** L**, sinh ngày 29/10/2020. Anh N*** và chị L* chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Đ*** H**** N**** và chị N***** T** T*** L* có quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền cản trở nhưng không được lạm

dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

3. Về tài sản chung: Anh N***, chị L* không yêu cầu giải quyết, không xem xét.

4. Về nợ chung: Anh N***, chị L* không yêu cầu giải quyết, không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Anh Đ*** H**** N**** phải chịu số tiền án phí là: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí sơ thẩm về việc ly hôn; Được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0012286, ngày 28/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Bình Minh, nên anh N*** không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai các đương sự có mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND TX Bình Minh;
- Chị cục THADS TX Bình Minh;
- UBND xã Thuận An, thị xã Bình Minh;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Minh Thiết